Chỉ tiêu – Indicator	Kết quả Result of 1/4/2008
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,4
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	1,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Extra territorial organizations and bodies	0,0
• Vị thế việc làm – Status in employment (%)	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh – Employer	3,1
Tự làm – Own account worker	48,3
Lao động gia đình – Unpaid familly worker	19,1
Làm công ăn lương – Wage worker	29,5
Xã viên hợp tác xã – Member of cooperative	0,0
Người học việc – Apprentice	0,0
• Cơ cấu nghề nghiệp- Employment composition by occupation (%)	100,0
Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	0,9
CMKT bậc cao – High-level professionals	4,3
CMKT bậc trung - Mid-level professionals	3,9
Nhân viên – Clerks	1,0
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng - Personal services, protective workers and sales worker	6,6
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - Skilled agricultural, forestry and fishery workers	4,3
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan – Craft and related trades workers	13,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	3,7
Lao động giản đơn - Unskilled occupations	61,5
Khác – Others	0,3
• Cơ cấu lao động có việc làm theo số giờ làm việc - Employment composition by hours worked (%)	100,0
1-9 giờ - hour	0,2
10-19 giờ - hour	1,7

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor